

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 37
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Nhà nước MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06/05/2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3204000379 ngày 01/04/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 8 ngày 07/05/2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 26 Bạch Đằng, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Chung	Chủ tịch	(Bỏ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2021)
Ông Trần Lê Tuấn	Thành viên	
Ông Phan Bảo Lộc	Thành viên	(Thôi phụ trách điều hành hoạt động của Hội đồng Quản trị từ ngày 19 tháng 04 năm 2021)
Ông Vũ Quyết Thắng	Thành viên	
Ông Chen Yung Chan	Thành viên	
Ông Tô Minh Thúy	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2021)
Bà Hoàng Ngọc Bích	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2021)
Ông Lê Quảng Đức	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2021)
Ông Nguyễn Quang Dũng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Yên	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Lê Tuấn	Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 16 tháng 03 năm 2021. Trước khi bỏ nhiệm, ông là Quyền Tổng Giám đốc)
Ông Dương Đức Xuân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Quảng Đức	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phan Thị Nhị Hà	Trưởng ban
Bà Trần Thị Kiều Oanh	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Phát	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính Phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Lê Tuấn

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng được lập ngày 21 tháng 02 năm 2022, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2022

T: (84)24 3824 1990 | F: (84)24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of **HLB** International



Nguyễn Thị Nhân

Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2959-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		806.505.066.897	686.824.773.292
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	87.330.813.138	66.236.999.996
111	1. Tiền		33.047.285.444	13.219.056.726
112	2. Các khoản tương đương tiền		54.283.527.694	53.017.943.270
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	522.894.143.903	441.875.185.921
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		522.894.143.903	441.875.185.921
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		158.309.502.735	128.692.256.392
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	119.684.330.777	117.440.258.369
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	35.860.491.753	6.791.122.320
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.987.578.710	6.305.376.808
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.222.898.505)	(1.844.501.105)
140	IV. Hàng tồn kho	9	21.196.397.518	20.430.590.390
141	1. Hàng tồn kho		21.196.397.518	20.430.590.390
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.774.209.603	29.589.740.593
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.365.067.177	2.980.326.140
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14.409.142.426	22.269.309.796
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	4.340.104.657
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		977.595.540.695	1.033.315.865.000
220	II. Tài sản cố định		908.895.329.129	970.333.989.289
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	797.465.091.900	867.864.100.448
222	- Nguyên giá		2.109.873.121.423	2.073.826.511.633
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.312.408.029.523)	(1.205.962.411.185)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	111.430.237.229	102.469.888.841
228	- Nguyên giá		116.358.251.857	105.939.044.787
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.928.014.628)	(3.469.155.946)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	120.350.017
231	- Nguyên giá		-	145.000.000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(24.649.983)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	19.434.344.410	16.827.434.746
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		19.434.344.410	16.827.434.746
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	33.885.084.128	32.615.481.149
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		30.089.813.149	30.089.813.149
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.795.270.979	3.764.334.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(1.238.666.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15.380.783.028	13.418.609.799
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	14.154.758.868	12.192.585.639
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.115.216.160	1.115.216.160
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		110.808.000	110.808.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.784.100.607.592	1.720.140.638.292

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		305.892.273.916	314.408.557.109
310	I. Nợ ngắn hạn		169.786.251.040	137.475.072.132
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	39.825.485.501	40.516.321.768
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		582.096.925	588.251.594
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	12.993.069.600	14.439.736.571
314	4. Phải trả người lao động		70.874.909.205	50.086.798.765
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.683.872.105	1.944.767.221
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.483.191.659	993.168.574
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	28.106.022.876	13.466.742.488
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		14.237.603.169	15.439.285.151
330	II. Nợ dài hạn		136.106.022.876	176.933.484.977
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	136.106.022.876	176.933.484.977
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.478.208.333.676	1.405.732.081.183
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.478.208.333.676	1.405.732.081.183
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		990.000.000.000	990.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		990.000.000.000	990.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(215.000.000)	(215.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		206.564.982.414	206.564.982.414
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		281.858.351.262	209.382.098.769
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		43.501.530.869	
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		238.356.820.393	209.382.098.769
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.784.100.607.592	1.720.140.638.292

Ngô Quốc Văn

Người lập biểu

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 02 năm 2022

Nguyễn Ngọc Tâm

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Trần Lê Tuấn

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.078.888.885.510	904.427.391.481
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	31.524.950
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.078.888.885.510	904.395.866.531
11	4. Giá vốn hàng bán	22	696.425.541.714	584.619.668.823
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		382.463.343.796	319.776.197.708
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	32.008.965.070	31.948.832.434
22	7. Chi phí tài chính	24	9.929.530.479	15.876.879.294
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		10.121.190.775	11.427.685.495
25	8. Chi phí bán hàng	25	9.654.547.806	5.008.386.778
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	91.635.453.840	72.363.930.820
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		303.252.776.741	258.475.833.250
31	11. Thu nhập khác	27	1.466.459.835	1.906.524.012
32	12. Chi phí khác	28	8.077.812.639	183.173.458
40	13. Lợi nhuận khác		(6.611.352.804)	1.723.350.554
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		296.641.423.937	260.199.183.804
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	58.284.603.544	50.613.445.035
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	203.640.000
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>238.356.820.393</u>	<u>209.382.098.769</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.408	2.115

Ngô Quốc Văn

Người lập biểu

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 02 năm 2022

Nguyễn Ngọc Tâm

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Trần Lê Tuấn

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		296.641.423.937	260.199.183.804
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		115.724.978.213	117.264.403.257
03	- Các khoản dự phòng		139.731.400	(921.964.767)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(256.477.834)	758.174.864
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(28.874.753.161)	(31.286.899.819)
06	- Chi phí lãi vay		10.121.190.775	11.427.685.495
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		393.496.093.330	357.440.582.834
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		7.569.704.836	699.760.377
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(765.807.128)	(9.463.435.008)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		20.481.491.098	15.741.389.819
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.346.914.266)	(3.861.048.117)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10.381.498.915)	(11.508.562.382)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(59.632.206.000)	(49.101.709.435)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.582.249.882)	(18.454.730.550)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		330.838.613.073	281.492.247.538
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(84.322.480.820)	(68.851.349.682)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.096.505.336	1.543.108.080
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(189.675.699.137)	(222.041.457.337)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		108.656.741.155	159.810.179.810
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(168.383.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		313.900.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		28.421.861.346	29.321.153.639
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(135.677.555.120)	(100.218.365.490)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(25.464.305.289)	(12.902.527.034)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(148.500.000.000)	(138.600.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(173.964.305.289)	(151.502.527.034)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		21.196.752.664	29.771.355.014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		66.236.999.996	36.465.358.542
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(102.939.522)	286.440
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>87.330.813.138</u>	<u>66.236.999.996</u>

Ngô Quốc Văn

Người lập biểu

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 02 năm 2022

Nguyễn Ngọc Tâm

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Trần Lê Tuấn

Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Nhà nước MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06/05/2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3204000379 ngày 01/04/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 8 ngày 07/05/2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 26 Bạch Đằng, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 990.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 990.000.000.000 đồng; tương đương 99.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 728 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 702 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ vận tải hỗ trợ khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, kinh doanh xăng dầu.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ, bốc xếp hàng hóa cảng biển, bốc xếp hàng hóa cảng sông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Kinh doanh dịch vụ cảng, bến cảng; Hỗ trợ lai dắt tàu biển; Bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hóa. Dịch vụ Logistics; Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Bán buôn, bán lẻ nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp (không hoạt động tại trụ sở); Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (Không dập, cắt, gò, hàn và sơn tại trụ sở);
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị (Không dập, cắt, gò, hàn và sơn tại trụ sở);
- Sửa chữa các thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu nhà nước, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau Địa chỉ

Xí nghiệp Cảng Tiên Sa

Số 1 Yết Kiêu, Thọ Quang, Sơn Trà,
Đà Nẵng

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh dịch vụ, hàng hóa

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 02 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm 2021.

2.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Do hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm 99% tổng doanh thu của Công ty, đồng thời hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền mặt	684.460.569	259.987.626
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.362.824.875	12.959.069.100
- Các khoản tương đương tiền	54.283.527.694	53.017.943.270
	87.330.813.138	66.236.999.996

Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 54.283.527.694VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,2%/năm đến 3,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	522.894.143.903	-	441.875.185.921	-
	522.894.143.903	-	441.875.185.921	-

Tại ngày 31/12/2021, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 522.894.143.903VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,7%/năm đến 6,1%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	31/12/2021			01/01/2021		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		30.089.813.149	43.738.290.000	-	30.089.813.149	39.072.872.400	-
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	DNL	19.907.661.902	43.738.290.000	-	19.907.661.902	39.072.872.400	-
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng		10.182.151.247		-	10.182.151.247		-
Đầu tư vào đơn vị khác		3.795.270.979	7.754.482.000	-	3.764.334.000	4.345.704.400	(1.238.666.000)
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	VLG	2.000.000.000	2.225.400.000	-	2.000.000.000	761.334.000	(1.238.666.000)
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	MSB	1.795.270.979	5.529.082.000	-	1.764.334.000	3.584.370.400	-
		33.885.084.128	51.492.772.000	-	33.854.147.149	43.418.576.800	(1.238.666.000)

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam được xác định theo giá bình quân 30 ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày 31/12/2020 và 31/12/2021.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam được xác định theo giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	45,10%	45,10%	Dịch vụ vận tải, lưu kho bãi, bốc xếp
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	36,00%	36,00%	Dịch vụ lai giắt, hỗ trợ tàu biển

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	Hà Nội	1,41%	1,41%	Dịch vụ logistics, thương mại
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (*)	Hà Nội			

Trong năm, Công ty phát sinh các giao dịch liên quan đến khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam, cụ thể như sau:

- Công ty thực hiện quyền mua cổ phiếu quỹ: số lượng mua 14.642 cổ phiếu, mệnh giá 10.000đ/cổ phiếu, giá mua 11.500đ/cổ phiếu. Tổng giá trị mua 168.383.000 đồng.
- Căn cứ theo Nghị quyết số 458/NQ-HĐQT ngày 02/04/2021, Công ty bán 14.600 cổ phiếu, giá phí 9.414đồng/cổ phiếu, giá bán 21.500 đồng/cổ phiếu. Tổng số tiền thu từ bán cổ phiếu 313.900.000 đồng, lợi nhuận 176.453.979 đồng (Tham chiếu Thuyết minh số 23 - Doanh thu hoạt động tài chính)
- Sau các giao dịch này, tổng số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ tại 31/12/2021 là 190.700 cổ phiếu

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	1.038.453.831	-	2.094.301.600	-
- Công ty TNHH Sitr Việt Nam	7.154.794.965	-	10.624.662.782	-
- Công ty TNHH Sitr Logistics Việt Nam	2.094.304.144	-	642.674.132	-
- Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	2.153.963.628	-	2.750.009.041	-
- Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	6.223.516.456	-	4.050.899.917	-
- Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	6.800.052.480	-	2.678.307.912	-
- Công ty TNHH MSC Việt Nam	4.568.857.837	-	2.462.362.955	-
- Công ty Cổ phần Nhật Việt	2.010.375.164	-	1.984.853.036	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển	2.944.044.371	-	4.509.289.613	-
- Công ty Cổ phần Container Miền Trung	2.957.672.011	-	2.562.972.048	-
- Công ty Cổ phần Thép Dana - Úc	2.335.853.219	(2.335.853.219)	2.335.853.219	(1.635.097.253)
- Công ty TNHH Thực phẩm Sáng Ngọc	836.177.855	-	2.766.480.942	-
- Công ty TNHH Hoàng Anh Khôi	633.758.057	-	2.138.081.772	-
- Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	2.145.212.520	-	2.040.999.400	-
- Công ty TNHH Millennium Furniture	2.638.946.882	-	496.472.317	-
- American President Lines, Llc C/O Cma-Cgm Viet Nam Jsc	763.618.382	-	2.564.949.898	-
- Cma-Cgm Sa C/O Cma-Cgm Viet Nam Jsc	2.606.879.858	-	8.911.727.682	-
- Donghong Logistics (Singapore) Pte, Ltd.	9.596.150.327	-	3.943.211.735	-
- Sealand Maersk Asia Pte. Ltd.	9.555.137.306	-	8.436.790.916	-
- Maersk A/S	10.363.363.910	-	3.859.460.871	-
- Ocean Network Express Pte. Ltd.,	2.137.873.583	-	811.782.334	-
- Wan Hai Lines Ltd	4.964.914.867	-	5.683.245.531	-
- Yang Ming Marine Transport Corporation	4.673.708.752	-	1.941.944.268	-
- Các khoản phải thu khách hàng	28.486.700.372	(750.659.286)	37.148.924.448	(209.403.852)
	119.684.330.777	(3.086.512.505)	117.440.258.369	(1.844.501.105)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	373.529.002	-	1.843.869.461	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)				

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- BQLDA chuyên ngành hàng hải VIMC- CN Tổng Công ty Hàng Hải VN-CTCP	1.329.743.850	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	1.518.865.134	-	955.465.134	-
- Công ty Cổ phần UNICO VINA	28.505.180.253	-	-	-
- Công ty TNHH Ngân hàng Phần mềm Tổng hợp Việt Nam	-	-	2.580.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tỉnh Phước	1.425.329.000	-	-	-
- Công ty TNHH GOLDBELL EQUIPMENT (Việt Nam)	-	-	1.814.400.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	3.081.373.516	(136.386.000)	1.441.257.186	-
	35.860.491.753	(136.386.000)	6.791.122.320	-
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	1.329.743.850	-	-	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi	4.862.240.500	-	5.682.308.000	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	47.547.063	-	-	-
- Tạm ứng	285.000.000	-	168.056.532	-
- Phải thu khác	792.791.147	-	455.012.276	-
	5.987.578.710	-	6.305.376.808	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
+ Công ty Cổ phần Thép Dana - Ý	-	-	1.840.136.021	1.840.136.021
+ Công ty Cổ phần Thép Dana - Úc	2.335.853.219	-	2.335.853.219	700.755.966
+ Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Hàng hải Thiên Ý	859.758.528	429.879.264	-	-
+ Các đối tượng khác	549.841.022	92.675.000	271.555.022	62.151.170
	3.745.452.769	522.554.264	4.447.544.262	2.603.043.157

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	19.662.935.750	-	16.667.228.880	-
- Công cụ, dụng cụ	544.162.876	-	50.909.766	-
- Hàng hoá	989.298.892	-	3.712.451.744	-
	21.196.397.518	-	20.430.590.390	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự án trung tâm Logistics tại Hòa Vang (*)	13.857.428.059	12.793.265.059
- Dự án Xây dựng khu bãi sau cầu cảng số 4, 5	2.136.052.248	499.719.012
- Phần mềm Cảng điện tử Eport	-	1.176.000.000
- Lắp đặt hệ thống cổng Container, cáp quang, camera giám sát	-	1.690.909.091
- Dự án khác	3.440.864.103	667.541.584
	19.434.344.410	16.827.434.746

(*) Theo Quyết định số 4831/QĐ-UBND ngày 10/06/2011, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng đã cho Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng (hiện đã chuyển đổi sang Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng) thuê đất để đầu tư xây dựng Trung tâm Logistics, chi tiết như sau:

- Diện tích khu đất là 200.000 m² tại xã Hòa Nhơn và xã Hòa Sơn, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng;
- Thời hạn thuê đất 50 năm kể từ ngày ký;
- Mục đích: Xây dựng trung tâm Logistics theo đúng quy hoạch Tổng mặt bằng đã được phê duyệt;
- Chi phí dự án đã phát sinh đến ngày 31/12/2021 gồm: Chi phí thuê đất, Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí hồ sơ pháp lý và một số chi phí khác.
- Tình trạng thực tế của dự án đến ngày 31/12/2021: Công ty đã được giao đất, hoàn thành giải phóng mặt bằng và đang chuẩn bị đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết tại Phụ lục 01)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	100.560.170.987	5.378.873.800	105.939.044.787
- Mua trong năm	-	7.898.200.000	7.898.200.000
- Tặng khác (*)	2.521.007.070	-	2.521.007.070
Số dư cuối năm	103.081.178.057	13.277.073.800	116.358.251.857
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	3.469.155.946	3.469.155.946
- Khấu hao trong năm	-	1.458.858.682	1.458.858.682
Số dư cuối năm	-	4.928.014.628	4.928.014.628
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	100.560.170.987	1.909.717.854	102.469.888.841
Tại ngày cuối năm	103.081.178.057	8.349.059.172	111.430.237.229

(*) Cục thuế thành phố Đà Nẵng ra Công văn số 1612/CT-HKDCN ngày 25/03/2021 về việc thực hiện kết luận số 34/KL-TTTP ngày 08/01/2019 của Thanh tra Chính Phủ về việc thu hồi 10% số tiền sử dụng đất đã giảm của khu đất tại 26 Bạch Đằng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với số tiền 1.922.199.000 đồng. Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng ra Công văn số 3784/STC-GCS ngày 13/11/2019 về việc thu hồi 10% số tiền sử dụng đất đã giảm đối với giá khu đất lô A1-5 ven sông Hàn số tiền 343.885.500 đồng và tại 18 Trần Phú số tiền 254.922.570 đồng.

Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại 26 Bạch Đằng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 1011,1 m2 đang được sử dụng làm văn phòng của Công ty với nguyên giá là 51.436.439.000 VND;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại 18 Trần Phú, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 1388,9 m2, nguyên giá là 35.686.324.570 VND, tài sản trên đất đang được tham gia hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại tổ 27, phường Thuận Phước, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 116,4 m2, nguyên giá là 1.789.552.987 VND;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn khu đất A1-5 đường Bạch Đằng nối dài, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 426,4 m2, nguyên giá là 14.168.861.500 VND.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 51.436.439.000 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.991.600.000 VND

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	1.284.122.799	816.986.244
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	864.968.081	1.782.667.650
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	215.976.297	380.672.246
	<u>2.365.067.177</u>	<u>2.980.326.140</u>
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	949.523.743	643.654.379
- Chi phí sửa chữa lớn.TSCĐ	12.657.528.811	11.480.531.887
- Chi phí trả trước dài hạn khác	547.706.314	68.399.373
	<u>14.154.758.868</u>	<u>12.192.585.639</u>

14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	13.466.742.488	13.466.742.488	40.827.462.101	26.188.181.713	28.106.022.876	28.106.022.876
	13.466.742.488	13.466.742.488	40.827.462.101	26.188.181.713	28.106.022.876	28.106.022.876
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	190.400.227.465	190.400.227.465	-	26.188.181.713	164.212.045.752	164.212.045.752
	190.400.227.465	190.400.227.465	-	26.188.181.713	164.212.045.752	164.212.045.752
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(13.466.742.488)	(13.466.742.488)	(40.827.462.101)	(26.188.181.713)	(28.106.022.876)	(28.106.022.876)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	176.933.484.977	176.933.484.977			136.106.022.876	136.106.022.876

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2021	01/01/2021
					VND	VND
Quỹ Đầu tư Phát triển TP Đà Nẵng (*)	VND	7,00%	2030	Thế chấp	140.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (**)	JPY	2,00%	2023	Tín chấp	24.212.045.752	40.400.227.465
					164.212.045.752	190.400.227.465
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(28.106.022.876)	(13.466.742.488)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					136.106.022.876	176.933.484.977

(*) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 06/2017/HĐTĐ ngày 21/07/2017 với các nội dung chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Đầu tư hạng mục xây lắp và thiết bị của dự án nâng cấp mở rộng Cảng Tiên Sa (giai đoạn 2);
- + Thời hạn cấp tín dụng: 13 năm, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm;
- + Lãi suất cho vay: 6,5%/ năm (theo Phụ lục số 01 ký ngày 07/07/2021);
- + Phương thức đảm bảo: thế chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 14/2017/HĐTC ngày 22/08/2017 và Hợp đồng thế chấp số 24/2017/HĐTC ngày 27/11/2017;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là: 140.000.000.000 đồng.

(**) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng vay vốn nước ngoài số 67/HĐTDNN ngày 24/09/2002 với nội dung chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Mở rộng Cảng Tiên Sa giai đoạn 1999-2004;
- + Thời hạn cấp tín dụng: 20 năm, trong đó thời gian ân hạn là 5 năm;
- + Lãi suất cho vay: 2%/ năm;
- + Phương thức đảm bảo: tín chấp
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là: 120.045.841,4 JPY tương đương 24.212.045.752 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	7.357.563.914	7.357.563.914	7.344.379.788	7.344.379.788
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cảng Đà Nẵng	4.614.272.808	4.614.272.808	1.260.042.250	1.260.042.250
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	5.124.021.377	5.124.021.377	8.823.669.139	8.823.669.139
- Công ty TNHH NAVACO	4.500.144.398	4.500.144.398	4.154.953.607	4.154.953.607
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Dịch vụ Quốc tế	-	-	3.657.500.000	3.657.500.000
- Công ty Cổ phần Sáng Ban Mai	-	-	6.955.465.000	6.955.465.000
- Công ty TNHH Quốc tế Tân Năng	1.059.520.000	1.059.520.000	-	-
- Công ty Cổ phần SamCo Vina	4.124.034.200	4.124.034.200	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ và Vận tải SaDaco	2.146.122.834	2.146.122.834	-	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Kết nối	1.066.367.200	1.066.367.200	-	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung tại Đà Nẵng	1.132.638.925	1.132.638.925	1.078.417.800	1.078.417.800
- Phải trả các đối tượng khác	8.700.799.845	8.700.799.845	7.241.894.184	7.241.894.184
	39.825.485.501	39.825.485.501	40.516.321.768	40.516.321.768
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	12.481.585.291	12.481.585.291	16.168.048.927	16.168.048.927

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết tại Phụ lục 02)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.104.833.105	1.365.141.245
- Chi phí phải trả khác	579.039.000	579.625.976
	1.683.872.105	1.944.767.221

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	694.328.059	422.735.424
- Bảo hiểm xã hội	-	6.860.896
- Bảo hiểm y tế	2.377.129	2.156.029
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.556.820	934.220
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	277.082	277.082
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	784.652.569	560.204.923
	1.483.191.659	993.168.574

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	990.000.000.000	(215.000.000)	179.932.610.473	184.160.413.267	1.353.878.023.740
Lãi trong năm trước	-	-	-	209.382.098.769	209.382.098.769
Phân phối lợi nhuận	-	-	26.632.371.941	(184.160.413.267)	(157.528.041.326)
Số dư cuối năm trước	990.000.000.000	(215.000.000)	206.564.982.414	209.382.098.769	1.405.732.081.183
Số dư đầu năm nay	990.000.000.000	(215.000.000)	206.564.982.414	209.382.098.769	1.405.732.081.183
Lãi trong năm nay	-	-	-	238.356.820.393	238.356.820.393
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(165.880.567.900)	(165.880.567.900)
Số dư cuối năm nay	990.000.000.000	(215.000.000)	206.564.982.414	281.858.351.262	1.478.208.333.676

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 599/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 04 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	209.382.098.769
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,30%	17.380.567.900
Chi trả cổ tức (bằng 15% vốn điều lệ)	70,92%	148.500.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	20,78%	43.501.530.869

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2021 VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	742.500.000.000	75,00%	742.500.000.000	75,00%
Wan Hai Lines (Singapore) PTE LTD	200.806.000.000	20,28%	200.806.000.000	20,28%
Các cổ đông khác	46.694.000.000	4,72%	46.694.000.000	4,72%
	990.000.000.000	100%	990.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	990.000.000.000	990.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	990.000.000.000	990.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	277.082	277.082
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	148.500.000.000	138.600.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	148.500.000.000	138.600.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(148.500.000.000)	(138.600.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(148.500.000.000)	(138.600.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	277.082	277.082

d) Cổ phiếu

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	99.000.000	99.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	99.000.000	99.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	99.000.000	99.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	99.000.000	99.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	99.000.000	99.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	206.564.982.414	206.564.982.414
	206.564.982.414	206.564.982.414

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 417/HĐ-TĐ ngày 07 tháng 08 năm 2007 với UBND thành phố Đà Nẵng tại phường Thọ Quang, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng với mục đích sử dụng: Khai thác dịch vụ Cảng Biển. Diện tích khu đất thuê là 176.145 m², thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày 13 tháng 04 năm 2007. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành Nhà nước.

- Ngày 09 tháng 05 năm 2016, UBND thành phố Đà Nẵng đã có Quyết định số 2798/QĐ-UBND về việc cho Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng thuê đất, để đầu tư nâng cấp mở rộng Cảng Tiên Sa giai đoạn II tại phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Theo quyết định này, Công ty tiến hành thuê 85.674 m² đất thuê để đầu tư xây dựng mở rộng Cảng Tiên Sa - giai đoạn II. Thời gian thuê đất kể từ ngày ký quyết định đến năm 2057, hình thức thuê đất: trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng đã có Quyết định số 4831/QĐ-UBND ngày 10 tháng 06 năm 2011 về việc cho Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng hiện nay là Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng thuê đất để đầu tư xây dựng trung tâm Logistics tại xã Hòa Nhơn và xã Hòa Sơn, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Diện tích khu đất thuê là 200.000 m², thời gian thuê đất 50 năm kể từ ngày ký năm 2011, Công ty nộp tiền thuê đất hàng năm theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
- USD	585.752,77	379.064,07
- JPY	44.000,00	44.000,00

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	352.761.745	352.761.745

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	16.061.983.651	10.798.783.307
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.062.826.901.859	893.628.608.174
	1.078.888.885.510	904.427.391.481
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	25.527.817.853	28.566.108.712

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	15.339.336.180	10.137.046.336
Giá vốn của thành phẩm đã bán	681.086.205.534	574.482.622.487
	696.425.541.714	584.619.668.823
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	144.502.413.949	118.966.452.942

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	21.358.907.846	23.560.905.739
Lãi bán các khoản đầu tư	176.453.979	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.242.886.000	6.182.886.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.974.239.411	2.205.040.695
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	256.477.834	-
	32.008.965.070	31.948.832.434
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	6.182.886.000	6.182.886.000

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.121.190.775	11.427.685.495
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.047.005.704	3.470.552.935
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	758.174.864
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.238.666.000)	220.466.000
	9.929.530.479	15.876.879.294

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	247.728.926	177.661.099
Chi phí khác bằng tiền	9.406.818.880	4.830.725.679
	9.654.547.806	5.008.386.778

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.227.749.899	1.761.085.716
Chi phí nhân công	52.078.156.199	43.544.168.188
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.103.325.386	1.208.035.359
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng	1.378.397.400	(1.142.430.767)
Thuế, phí, lệ phí	558.515.877	309.570.423
Chi phí dịch vụ mua ngoài	595.625.188	1.302.118.037
Chi phí khác bằng tiền	32.693.683.891	25.381.383.864
	91.635.453.840	72.363.930.820

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.096.505.336	1.543.108.080
Thu nhập khác	369.954.499	363.415.932
	1.466.459.835	1.906.524.012

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Ủng hộ quỹ vaccine covid	8.000.000.000	-
Các khoản bị phạt	77.812.639	-
Chi phí khác	-	183.173.458
	8.077.812.639	183.173.458

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	296.641.423.937	260.199.183.804
Các khoản điều chỉnh tăng	1.145.211.229	438.731.446
- Chi phí không hợp lệ	677.812.639	318.000.000
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	467.398.590	120.731.446
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.363.617.446)	(7.570.690.076)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(6.242.886.000)	(6.182.886.000)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	(369.604.076)
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	-	(1.018.200.000)
- Điều chỉnh các khoản chi phí năm trước	(120.731.446)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	291.423.017.720	253.067.225.174
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	58.284.603.544	50.613.445.035
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	10.745.493.557	9.233.757.957
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(59.632.206.000)	(49.101.709.435)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	9.397.891.101	10.745.493.557

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	238.356.820.393	209.382.098.769
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	238.356.820.393	209.382.098.769
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	99.000.000	99.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.408	2.115

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.395.306.487	22.704.886.110
Chi phí nhân công	251.035.457.323	223.964.554.237
Chi phí khấu hao tài sản cố định	115.724.978.213	117.264.403.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	260.439.534.927	188.061.908.286
Chi phí khác bằng tiền	126.120.266.410	99.865.988.191
	797.715.543.360	651.861.740.081

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.330.813.138	-	66.236.999.996	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	125.671.909.487	(3.086.512.505)	123.745.635.177	(1.844.501.105)
Các khoản cho vay	522.894.143.903	-	441.875.185.921	-
Đầu tư dài hạn	3.795.270.979	-	3.764.334.000	(1.238.666.000)
	739.692.137.507	(3.086.512.505)	635.622.155.094	(3.083.167.105)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	164.212.045.752	190.400.227.465
Phải trả người bán, phải trả khác	41.308.677.160	41.509.490.342
Chi phí phải trả	1.683.872.105	1.944.767.221
	207.204.595.017	233.854.485.028

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Đầu tư dài hạn	-	-	3.795.270.979	3.795.270.979
	-	-	3.795.270.979	3.795.270.979
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư dài hạn	-	-	2.525.668.000	2.525.668.000
	-	-	2.525.668.000	2.525.668.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.330.813.138	-	-	87.330.813.138
Phải thu khách hàng, phải thu khác	122.585.396.982	-	-	122.585.396.982
Các khoản cho vay	522.894.143.903	-	-	522.894.143.903
	732.810.354.023	-	-	732.810.354.023
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.236.999.996	-	-	66.236.999.996
Phải thu khách hàng, phải thu khác	121.901.134.072	-	-	121.901.134.072
Các khoản cho vay	441.875.185.921	-	-	441.875.185.921
	630.013.319.989	-	-	630.013.319.989

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	28.106.022.876	20.106.022.876	116.000.000.000	164.212.045.752
Phải trả người bán, phải trả khác	41.308.677.160	-	-	41.308.677.160
Chi phí phải trả	1.683.872.105	-	-	1.683.872.105
	71.098.572.141	20.106.022.876	116.000.000.000	207.204.595.017
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	13.466.742.488	26.933.484.977	150.000.000.000	190.400.227.465
Phải trả người bán, phải trả khác	41.509.490.342	-	-	41.509.490.342
Chi phí phải trả	1.944.767.221	-	-	1.944.767.221
	56.921.000.051	26.933.484.977	150.000.000.000	233.854.485.028

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	25.464.305.289	12.902.527.034

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng Hải Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
BQLDA chuyên ngành hàng hải VIMC - CN Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Vận tải biển VIMC (VLC)	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	25.527.817.853	28.566.108.712
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	3.706.093.341	3.731.123.063
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	6.940.641.984	5.965.209.630
- Công ty Vận tải biển VIMC (VLC)	9.693.252.471	13.422.591.655
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng Hải Đà Nẵng	5.168.025.057	5.442.000.364
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	19.805.000	5.184.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	144.502.413.949	118.966.452.942
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	79.041.186.559	48.919.076.205
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	65.461.227.390	70.047.376.737
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.182.886.000	6.182.886.000
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	2.915.886.000	2.915.886.000
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	3.267.000.000	3.267.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	111.375.000.000	103.950.000.000
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	111.375.000.000	103.950.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính

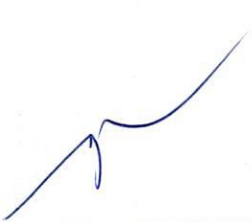
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng	373.529.002	1.843.869.461
- Công ty Vận tải biển VIMC (VLC)	369.398.818	1.838.296.061
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	-	5.573.400
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng Hải Đà Nẵng	4.130.184	-
Trả trước cho người bán	1.329.743.850	-
- BQLDA chuyên ngành hàng hải VIMC - CN Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	1.329.743.850	-
Phải trả người bán	12.481.585.291	16.168.048.927
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	7.357.563.914	7.344.379.788
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	5.124.021.377	8.823.669.139

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thù lao và tiền lương của Tổng Giám đốc	1.447.802.156	1.345.344.168
Thù lao và tiền lương của thành viên khác trong ban Tổng Giám đốc	2.118.462.924	2.103.083.692
- Ông Dương Đức Xuân	1.019.597.286	992.169.037
- Ông Lê Quang Đức	1.098.865.638	1.110.914.655
Thù lao và tiền lương của thành viên khác trong Hội đồng Quản trị	1.289.986.391	1.052.244.327
- Ông Nguyễn Đình Chung	54.383.333	-
- Ông Phan Bảo Lộc	923.603.058	836.244.327
- Ông Vũ Quyết Thắng	78.000.000	54.000.000
- Mr Chen Yung Chan	78.000.000	54.000.000
- Ông Tô Minh Thúy	54.383.333	-
- Bà Hoàng Ngọc Bích	54.383.333	-
- Ông Nguyễn Quang Dũng	23.616.667	54.000.000
- Bà Nguyễn Thị Yến	23.616.667	54.000.000

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

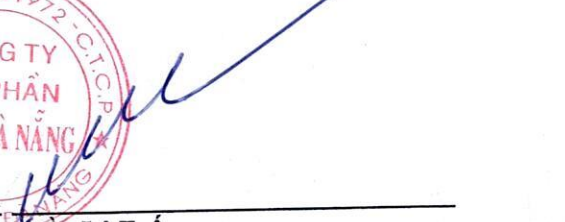
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Ngô Quốc Văn
Người lập biểu
Đà Nẵng, ngày 21 tháng 02 năm 2022



Nguyễn Ngọc Tâm
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Trần Lê Tuấn
Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.136.763.497.422	848.398.695.312	79.698.423.058	8.965.895.841	2.073.826.511.633
- Mua trong năm	-	20.064.767.682	17.281.473.181	5.061.398.183	42.407.639.046
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.459.471.937	-	-	-	1.459.471.937
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.677.644.051)	(1.142.857.142)	-	(7.820.501.193)
Số dư cuối năm	1.138.222.969.359	861.785.818.943	95.837.039.097	14.027.294.024	2.109.873.121.423
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	596.257.592.630	563.409.048.339	42.081.656.810	4.214.113.406	1.205.962.411.185
- Khấu hao trong năm	42.694.354.812	59.792.898.116	9.301.777.888	2.477.088.715	114.266.119.531
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.677.644.051)	(1.142.857.142)	-	(7.820.501.193)
Số dư cuối năm	638.951.947.442	616.524.302.404	50.240.577.556	6.691.202.121	1.312.408.029.523
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	540.505.904.792	284.989.646.973	37.616.766.248	4.751.782.435	867.864.100.448
Tại ngày cuối năm	499.271.021.917	245.261.516.539	45.596.461.541	7.336.091.903	797.465.091.900

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 998.215.414.439 VND.

PHỤ LỤC 02: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	10.745.493.557	58.284.603.544	59.632.206.000	-	9.397.891.101
Thuế Thu nhập cá nhân	-	3.694.243.014	10.532.320.878	10.631.385.393	-	3.595.178.499
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	4.340.104.657	-	8.011.988.566	3.671.883.909	-	-
Các loại thuế khác	-	-	87.339.149	87.339.149	-	-
	4.340.104.657	14.439.736.571	76.916.252.137	74.022.814.451	-	12.993.069.600

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

